

## TỜ TRÌNH

V/v: Tổng thù lao thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

Kính trình: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty CP Cấp nước Sơn La;
- Căn cứ Báo cáo tài chính kiểm toán của Công ty năm 2020;
- Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-HĐQT ngày 12/12/2020 của Hội đồng quản trị về việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 của Công ty cổ phần Cấp nước Sơn La;

- Căn cứ Biên bản số 04/2021/BB-HĐQT ngày 11/01/2021 của Hội đồng quản trị về thông qua các tờ trình tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021.

- Căn cứ tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2020, kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021 của Công ty cổ phần Cấp nước Sơn La; Căn cứ yêu cầu quản trị, giám sát, tham mưu về công tác quản trị, điều hành trong năm 2021, Hội đồng quản trị báo cáo Đại hội đồng cổ đông về việc chi thù lao cho thành viên HĐQT, BKS và Thư ký thực hiện năm 2020 và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua kế hoạch tổng thù lao năm 2021 như sau:

### 1. Thực hiện năm 2020:

- Cơ cấu thành viên HĐQT, BKS và Thư ký HĐQT: Bao gồm 07 thành viên HĐQT (có 01 thành viên đảm nhiệm chức vụ 04 tháng), 03 thành viên BKS và 01 Thư ký HĐQT.

- Tổng mức lương, thù lao được ĐHCĐ phê duyệt năm 2020: 100.078.000 đồng/tháng (Sau thuế TNCN).

- |                                 |                        |
|---------------------------------|------------------------|
| + Thù lao HĐQT (07 thành viên): | 55.200.000 đồng/tháng. |
| + Thù lao BKS (02 thành viên):  | 8.820.000 đồng/tháng.  |
| + Lương BKS chuyên trách:       | 32.858.000 đồng/tháng. |
| + Thù lao Thư ký HĐQT (01 TV):  | 3.200.000 đồng/tháng.  |
| - Đã chi (Sau thuế TNCN):       | 96.344.667 đồng/tháng. |

### 2. Kế hoạch tổng thù lao trong năm 2021:

- Cơ cấu thành viên HĐQT, BKS và Thư ký HĐQT: Bao gồm 07 thành viên HĐQT, 03 thành viên BKS và 01 Thư ký HĐQT.

- Tổng thù lao cho các thành viên HĐQT, BKS và Thư ký HĐQT năm 2020 được xây dựng là 112.400.000 đồng/tháng (Sau thuế TNCN). Bao gồm:

- |  |                        |
|--|------------------------|
| - Thù lao HĐQT (07 thành viên):        | 86.400.000 đồng/tháng. |
| - Thù lao BKS (03 thành viên):         | 21.000.000 đồng/tháng. |
| - Thù lao Thư ký HĐQT (01 thành viên): | 5.000.000 đồng/tháng.  |

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Thư ký Hội



đồng quản trị chưa bao gồm các khoản thuế theo quy định. Mức phân bổ cụ thể cho từng thành viên sẽ giao cho Chủ tịch Hội đồng quản trị quyết định phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và hiệu quả hoạt động.

Trân trọng kính trình.

*Nơi nhận:*

- Đại hội đồng cổ đông;
- Các thành viên HĐQT, BKS;
- Lưu VT, HĐQT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Hồng**



Dự thảo

**NGHỊ QUYẾT**  
**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2021**

**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA**

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;
- Căn cứ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/6/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần Cấp nước Sơn La;
- Căn cứ Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/BB-ĐHĐCĐ ngày 02/02/2021 của Công ty cổ phần Cấp nước Sơn La.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Cấp nước Sơn La thống nhất biểu quyết thông qua các nội dung sau:

1. Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ năm 2020 và định hướng hoạt động năm 2021 của Hội đồng quản trị.

Trong đó kết quả sản xuất kinh doanh năm 2020 và kế hoạch năm 2021 của Công ty với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2020	Kế hoạch 2021
1	Sản lượng nước thương phẩm	m <sup>3</sup>	10.536.982	10.830.000
2	Tổng doanh thu	đồng	125.062.181.886	126.970.000.000
3	Tổng quỹ lương	đồng	30.952.969.400	33.082.000.000
4	Lợi nhuận sau thuế	đồng	18.058.321.469	18.500.000.000
5	Tỷ lệ cổ tức/Vốn điều lệ	%	12,5	Tối thiểu 12,5

2. Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ năm 2020 và định hướng hoạt động năm 2021 của Ban kiểm soát.

3. Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán.

4. Thông qua tờ trình về kế hoạch ngắn hạn và dài hạn các dự án đầu tư phát triển.

5. Thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2020 và các quỹ.

6. Thông qua lựa chọn đơn vị kiểm toán cho năm tài chính 2021.

7. Thông qua tổng thù lao của thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2020 và kế hoạch tổng thù lao năm 2021.



**Điều 2.** Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 02 năm 2021.

Hội đồng quản trị có trách nhiệm công bố Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 và đăng tải trên Website của Công ty cổ phần Cấp nước Sơn La ([capnuocsonla.vn](http://capnuocsonla.vn)) theo đúng quy định của pháp luật về công bố thông tin.

**Điều 3.** Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và toàn thể cổ đông Công ty cổ phần Cấp nước Sơn La chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

*Nơi nhận:*

- Như điều 3 (Để thi hành)
- Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Sơn La (Để b/cáo)
- UBCK NN (Để b/cáo);
- Lưu VT, Hồ sơ ĐHCĐ.

**TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG  
CHỦ TỊCH HĐQT**



Nguyễn Văn Hồng





UBND TỈNH SƠN LA  
CÔNG TY CP CẤP NƯỚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Dự thảo

TP Sơn la, ngày 2 tháng 2 năm 2021

## BÁO CÁO

### Hoạt động của HĐQT, kết quả SXKD năm 2020, Phương hướng nhiệm vụ SXKD năm 2021.

Kính thưa : Đại hội đồng cổ đông

Thực hiện chức năng nhiệm vụ quy định trong điều lệ tổ chức hoạt động Công ty cổ phần cấp nước Sơn La, Hội đồng quản trị xin báo cáo Đại hội đồng cổ đông về hoạt động của Hội đồng quản trị, tình hình thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh Công ty năm 2020 và phương hướng nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2021 như sau:

#### I HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:

##### 1) Nhân sự:

##### +) Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị Công ty gồm 7 thành viên, trong năm qua tại Đại hội bất thường ngày 21/9/2020 đã miễn nhiệm ông Nguyễn Văn Tôn, theo đơn đề nghị cá nhân, và bầu ông bổ sung ông Nguyễn Anh Việt. Ngày 12/12/2020 vừa qua Công ty đã tổ chức Đại hội cổ đông Nhiệm kỳ năm 2020 - 2025 và đã bầu chọn 7 thành viên HĐQT cho nhiệm kỳ mới, danh sách hiện nay gồm:

##### Thành viên Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức danh
1	Ông Nguyễn Văn Hồng	Chủ tịch HĐQT
2	Ông Bùi Văn Đính	Phó chủ tịch HĐQT
3	Ông Nguyễn Văn Bá	Thành viên - Phó Tổng giám đốc
4	Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Thành viên
5	Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên
6	Ông Nguyễn Anh Việt	Thành viên
7	Ông Lương Thế Công	Thành viên

##### +) Ban Kiểm soát:

Đại hội nhiệm kỳ 2020-2025 cũng đã bầu lại các Thành viên của Ban kiểm soát, bà Lê Thị Nha Trang đã được bầu thay cho ông Nguyễn Quang Huy.

##### Thành viên Ban kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức danh
1	Ông Kim Ngọc Nhiệm	Trưởng ban
2	Ông Bùi Hồng Nam	Thành viên
3	Bà Lê Thị Nha Trang	Thành viên



+) Ban điều hành (TGD, KTT):

Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2020-2025 họp ngày 12/12/2020 đã thống nhất bổ nhiệm các chức danh mới của Ban điều hành như sau:

Thành viên Ban điều hành

STT	Họ và tên	Chức danh
1	Ông Trần Quyết Chiến	Tổng Giám đốc
2	Ông Nguyễn Văn Bá	Phó tổng Giám đốc
	Ông Phạm Ngọc Dũng	Phó tổng Giám đốc
3	Ông Bùi Thanh Tùng	Kế toán trưởng

**2) Hoạt động của HĐQT năm 2020:**

+Ưu điểm:

Trong năm 2020 HĐQT đã tổ chức khá nhiều cuộc họp, kể cả trực tiếp và trực tuyến để giải quyết các công việc phát sinh theo yêu cầu nhiệm vụ sản xuất kinh doanh và đầu tư. HĐQT đã ban hành 11 nghị quyết để thực hiện công tác quản trị.

Hội đồng quản trị đã lãnh đạo, điều hành các hoạt động của Công ty đảm bảo tuân thủ pháp luật, Điều lệ công ty, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, giúp doanh nghiệp ổn định sản xuất và kinh doanh có hiệu quả;

+Hạn chế:

Số thành viên HĐQT 7 người nhưng sự phân công cũng chưa rõ ràng, công việc thường tập trung vào một số người nên chưa phát huy được trí tuệ tập thể và hoạt động cũng chưa thực sự hiệu quả cao. Một số thành viên Hội đồng quản trị ở xa Công ty, không có điều kiện sâu sát với thực tế sản xuất ở các đơn vị cũng phần nào ảnh hưởng đến tính hiệu quả và kịp thời của những quyết định chỉ đạo sản xuất.

Những năm qua chúng ta đã làm được khá nhiều vấn đề giúp cho doanh nghiệp ổn định sản xuất và kinh doanh hiệu quả. Tuy có nhiều lý do, nhưng thực tế trong quá trình quản trị và điều hành lãnh đạo Công ty, một số mục tiêu dài hạn về đầu tư tuy có đề ra nhưng quá trình thực hiện không nhất quán thường bị chi phối bởi các mục tiêu ngắn hạn. Kế hoạch dài hạn là phải tập trung vào kết quả dự kiến cho tương lai nhưng nhiệm kỳ vừa qua chúng ta chưa làm tốt điều này. Những năm qua hoạt động đầu tư cho mục tiêu mở rộng và phát triển sản xuất chưa được triển khai nhiều, chưa đạt mục tiêu như mong muốn. Công tác này cần được quan tâm đổi mới trong những năm tới.

**II\_TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ VÀ KẾT QUẢ SXKD NĂM 2020:**

**1) Thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất:**

-Sản lượng nước thương phẩm đạt 10.536.982 m<sup>3</sup>, đạt 98% kế hoạch, bằng 99% so với 2019.

-Số khách hàng 54.984 đồng hồ, đạt 102% kế hoạch, tăng 4% so với 2019.

-Tổng doanh thu đạt 121.932.783.961 đồng, đạt 98% kế hoạch, bằng 99% so với 2019.



Trong đó:

- + Doanh thu cấp nước là 117 tỷ, chiếm 96% tổng doanh thu.
- + Doanh thu lắp đặt là 2,6 tỷ, chiếm 2,1%
- + Doanh thu dịch vụ bơi lội là 0,25 tỷ, chiếm 0,2%
- + Doanh thu SX nước lọc là 1,27 tỷ, chiếm 1,0%
- + Doanh thu khác: chiếm 0,6%

**Thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch 2020**

TT	Diễn giải	ĐVT	Thực hiện 2019	Năm 2020		Tỷ lệ(%)	
				Kế hoạch	Thực hiện	So 2019	So KH
1	Sản lượng nước thương phẩm	m <sup>3</sup>	10.622.457	10.714.000	10.536.982	99%	98%
2	Số lượng khách hàng	hộ	52.701	54.100	54.984	104%	102%
3	Nước lọc tinh khiết	bình	105.101	105.000	100.419	96%	96%
4	Dịch vụ bơi lội	vé	25.339	25.000	14.093	56%	56%
II	Tỷ lệ thất thoát nước	%	10,9	10,5	11,5	105%	110%
III	Kết quả hoạt động kinh doanh	đồng	128.483.806.045	125.025.000.000	125.062.181.886	97%	100%
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	đồng	123.502.798.400	124.005.000.000	121.953.441.306	99%	98%
-	Cấp nước	"	118.166.238.573	119.175.000.000	117.051.921.085	99%	98%
-	Lắp đặt nhỏ	"	2.432.456.321	2.500.000.000	2.588.668.175	106%	104%
-	Dịch vụ bơi lội	"	447.259.091	460.000.000	249.623.637	56%	54%
-	Nước lọc SOWA	"	1.363.336.803	1.370.000.000	1.270.052.746	93%	93%
-	Xây dựng cơ bản	"	526.973.430		112.870.000	21%	
-	Kinh doanh vật tư	"	566.534.182	500.000.000	680.305.663	120%	136%
2	Giá vốn hàng bán	đồng	92.297.001.682	87.190.000.000	86.593.176.640	94%	99%
-	Chi phí lương	đồng		30.539.398.704	30.952.969.400		101%
11	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	đồng	17.893.662.378	19.391.000.000	19.478.106.000	109%	100%
13	Lợi nhuận sau thuế TNDN	đồng	15.875.060.972	17.391.000.000	18.058.321.469	114%	104%
4	Trà cổ tức	"	7.762.037.500	10.000.000.000	12.500.000.000	161%	125%
5	Tỷ lệ cổ tức trên vốn điều lệ	%	12,5	10,0	12,5	100%	125%
V	Vốn điều lệ	đồng	62.096.300.000	100.000.000.000	100.000.000.000	161%	100%

**2) Đầu tư xây dựng cơ bản:**

**ĐẦU TƯ VÀ SỬ DỤNG VỐN TÀI ĐẦU TƯ**

TT	Diễn giải	ĐVT	Thực hiện 2019	Thực hiện 2020	Ghi chú
1	Trả nợ vay các dự án	đồng	18.907.022.191	8.160.476.083	
1.1	Dự án cấp nước Yên Châu	"	5.007.466.799	397.844.382	
1.2	Dự án cấp nước Mộc Châu	"	6.661.706.201	456.802.747	
1.3	Dự án cấp nước Sốp Cộp	"	1.218.884.400	1.218.884.400	
1.4	Trả nợ gốc Dự án ODA Pháp ở TP		6.018.964.791	6.086.944.554	
2	Đầu tư TSCĐ	đồng	1.887.838.214	16.150.933.987	
2.1	Đầu tư Máy móc thiết bị	"	1.080.807.314	6.969.232.400	Gồm chủ yếu là máy bơm và cụm bể lắng Phù Yên
2.2	Đầu tư Phương tiện vận tải truyền dẫn	"	0	7.065.749.697	Gồm chủ yếu là tuyến ống dọc kè suối Nậm La là từ 2019 và Tuyến ống HDPE D160 từ Noong Heo đi Nà Lồc.
2.3	Đầu tư Nhà cửa vật kiến trúc	"	807.030.900	2.010.006.436	Sửa chữa Trạm Suối Ngọt, Nà Công và trạm KM10
2.4	Đầu tư Thiết bị, dụng cụ quản lý	"	0	105.945.454	
3	Cộng	đồng	20.794.860.405	24.311.410.070	



Sử dụng vốn: Năm 2020 nguồn vốn tái đầu tư được sử dụng vào các nội dung sau: Trả nợ vay các dự án 8,16 tỷ (ODA Thành phố, Mộc châu, Yên châu và Sốp Cộp); Đầu tư mua sắm tài sản mới 16,15 tỷ đồng.

Hoạt động đầu tư: Trong năm 2019 việc đầu tư XDCB không đáng kể (1,9 tỷ đồng). Sang năm 2020 chi phí cho đầu tư có tăng lên, trong đó có dự án đã thực hiện từ năm trước như tuyến ống dọc kè suối Nậm La.

- Đầu tư mua máy móc thiết bị gần 7 tỷ đồng, chủ yếu là máy bơm và cụm bể lắng Phù Yên.
- Đầu tư cho Phương tiện vận tải truyền dẫn: gồm chủ yếu là tuyến ống dọc kè suối Nậm La (làm từ những năm trước) và tuyến ống HDPE D160 từ Mỏ Noong Heo đi Nà Lốc ở Mường La.
- Đầu tư cho nhà cửa vật kiến trúc: Gồm cải tạo sửa chữa Trạm Suối Ngọt, Trạm Nà Cống và Trạm KM10.

### 3) Công tác đầu tư ra ngoài Công ty :

Công ty CP cấp nước Sơn La đã tham gia góp vốn cổ phần đầu tư vào Công ty cổ phần SVBIC Sơn La. Hiệu quả đầu tư năm 2020 như sau:

#### Cổ tức được chia tại Công ty SVBIC

Vốn Sowasuco tham gia tại SVBIC (tỷ đồng)	Năm 2019		Năm 2020	
	Mức cổ tức (%)	Tiền cổ tức (tỷ đồng)	Mức cổ tức (%)	Tiền cổ tức (tỷ đồng)
8	12	0,96	23	1,84

### 4) Công tác chăm sóc phát triển khách hàng:

Công tác quản lý và chăm sóc khách hàng trong thời gian qua còn nhiều bất cập, chưa làm tốt việc phân tích, kiểm tra đối với các khách hàng bất thường để đưa ra các giải pháp xử lý cho phù hợp.

Cán bộ và công nhân viên làm công tác giao tiếp phục vụ khách hàng chưa được trang bị đầy đủ kiến thức, chưa có kỹ năng để giải quyết công việc hiệu quả. Một số người chưa thấy được tầm quan trọng của khách hàng đối với sự tồn tại và phát triển của danh nghiệp.

Công ty cũng chưa xây dựng được quy trình chăm sóc khách hàng. Còn lúng túng trong việc đưa ra các chính sách phù hợp để duy trì khách hàng hiện tại (đặc biệt là các khách hàng lớn), chưa tạo được sự hài lòng và tin tưởng từ phía khách hàng nên chưa có được khách hàng trung thành. Mặt khác cũng chưa tích cực tìm kiếm thu hút thêm khách hàng tiềm năng.

### 5) Kết quả các chỉ tiêu về tài chính :

#### a) Biến động tài sản và nguồn vốn:

TÀI SẢN			
Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Tăng trưởng
Tổng tài sản lưu động ngắn hạn	47.061.183.980	48.925.753.329	3,96%
Tổng tài sản	147.401.364.755	143.798.575.412	-2,44%
Nợ ngắn hạn	19.988.289.593	16.049.061.228	-19,71%
Tổng nợ	46.465.375.708	34.368.722.294	-26,03%
Vốn chủ sở hữu	100.935.989.047	109.429.853.118	8,42%
Vốn góp của chủ sở hữu (Vốn điều lệ)	62.096.300.000	100.000.000.000	61,04%



Năm 2020 so với năm 2019 tài sản và nguồn vốn biến động theo xu hướng: Tổng tài sản giảm 2,4%; tổng nợ phải trả giảm 12,1 tỷ bằng 26% (cả nợ ngắn hạn và dài hạn), vốn chủ sở hữu tăng 8,4% (tăng 8,5 tỷ từ 100,9 tỷ lên 109,4 tỷ); vốn góp của chủ sở hữu tăng 61% (tăng 37,9 tỷ từ 62,1 tỷ lên 100 tỷ).

**b) Các chỉ số đánh giá kết quả kinh doanh:**

**KẾT QUẢ KINH DOANH**

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Tăng trưởng
Doanh thu bán hàng và CCDV	123.502.798.400	121.953.441.306	-1,25%
Giá vốn hàng bán	92.297.001.682	86.517.856.736	-6,26%
Lợi nhuận gộp về BH và CCDV	31.205.796.718	35.435.584.570	13,55%
Lợi nhuận tài chính	337.011.594	2.102.146.225	523,76%
Lợi nhuận khác	-106.016.700	-760.902.654	617,72%
Tổng lợi nhuận trước thuế	17.893.662.378	19.553.425.904	9,28%
Lợi nhuận sau thuế	15.875.060.972	18.135.465.931	14,24%
Lợi nhuận chưa phân phối	11.017.419.575	9.267.134.140	-15,89%

Kết quả kinh doanh năm 2020 so với năm 2019 Doanh thu giảm 1,25% do hạn hán, ô nhiễm nguồn nước... Tuy nhiên lợi nhuận trước và sau thuế đều tăng do ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất và tổ chức sản xuất tốt nên đã tăng năng suất lao động và tiết kiệm chi phí.

**c) Các chỉ số đánh giá hiệu quả hoạt động và khả năng tăng trưởng:**

**CHỈ SỐ TÀI CHÍNH**

Nhóm	Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Tăng trưởng
1. Chỉ số hiệu quả hoạt động	Tỷ suất lợi nhuận gộp	25,27%	29,06%	3,79%
	Tỷ suất sinh lời của tài sản ( ROA )	10,77%	12,61%	1,84%
	Tỷ suất sinh lời của VCSH ( ROE )	15,73%	16,57%	0,84%
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu(ROS)	12,85%	14,87%	2,02%
	Tỷ suất sinh lời kinh tế của tài sản	12,14%	13,60%	1,46%
2. Nhóm chỉ tiêu về khả năng tăng trưởng (so với năm 2019)	Tỷ lệ tăng trưởng doanh thu		-1,25%	-1,25%
	Tỷ lệ tăng trưởng lợi nhuận kinh doanh		13,55%	13,55%
3. Nhóm tỷ số quản lý nợ	Tỷ số nợ trên tài sản	31,52%	23,90%	-7,62%
	Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	46,03%	31,41%	-14,63%
4. Nhóm tỷ số tăng trưởng	Tỷ số lợi nhuận giữ lại (Hệ số tái đầu tư)	69,40%	51,10%	-18,30%
	Tỷ số tăng trưởng bền vững	10,92%	8,47%	-2,45%

Các chỉ số đánh giá hiệu quả hoạt động đều có xu hướng tăng dần theo thời gian điều đó phản ánh tổng hợp các khía cạnh về trình độ quản trị tài chính, quản trị chi phí, quản trị tài sản, của doanh nghiệp ngày một tốt hơn.

Tỷ lệ nợ trên tài sản và trên vốn chủ sở hữu đều giảm. Điều này cho thấy Doanh nghiệp có khả năng tự chủ tài chính cao (ít vay) nhưng cũng hàm ý là doanh nghiệp chưa biết khai thác đòn bẩy tài chính, tức là chưa biết cách huy động vốn bằng hình thức đi vay.

Tỷ số lợi nhuận giữ lại cho tái đầu tư của năm 2020 giảm so với năm 2019.

**III\_NHIỆM VỤ SXKD 2021:**

**1. Nhận định tình hình:**



Biến đổi khí hậu trong những năm tới vẫn còn diễn biến phức tạp, mưa lũ và hạn hán còn tiếp tục xảy ra, nguồn nước ngày càng suy giảm cả về lưu lượng và chất lượng, nhất là nguồn nước ngầm. Các nguồn nước công suất nhỏ phân tán mà công ty đang khai thác sẽ dần phải được thay thế bằng các nguồn nước mặt khác có lưu lượng và chất lượng tốt hơn. An ninh cho nguồn nước cần phải được quan tâm nhiều hơn trước.

Nhu cầu dùng nước của người dân nội thị trong tỉnh sẽ không tăng nhiều, muốn tăng sản lượng cần phải đầu tư mở rộng địa bàn phục vụ, cùng đó là phải bổ sung công suất các nhà máy và mạng lưới đường ống truyền tải và phân phối.

Yêu cầu của người dân cũng như quy định quản lý của nhà nước đòi hỏi chất lượng nước và chất lượng dịch vụ ngày càng cao.

## 2. Định hướng:

Đầu tư mở rộng phát triển sản xuất bền vững, đáp ứng đủ nhu cầu nước sạch phục vụ tốt nhu cầu dân sinh và yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh nhà.

Phát huy mọi nguồn lực, sản xuất kinh doanh hiệu quả, đảm bảo hài hòa lợi ích cho người lao động và quyền lợi của các cổ đông.

Ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ, phân đầu thực hiện các mục tiêu chương trình quốc gia về nước sạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

## 3. Các chỉ tiêu kế hoạch năm 2021 :

Kế hoạch năm 2021							
TT	Diễn giải	ĐVT	Năm 2020	Tỷ lệ(%)		Kế hoạch năm 2021	2021/2020 (%)
			Thực hiện	So 2019	So KH		
1	Sản lượng nước thương phẩm	m3	10.536.982	99%	98%	10.830.000	103%
2	Số lượng khách hàng	hộ	54.984	104%	102%	56.645	103%
3	Nước lọc tinh khiết	binh	100.419	96%	96%	110.000	110%
4	Dịch vụ bơi lội	vé	14.093	56%	56%	26.000	184%
II	Tỷ lệ thất thoát nước	%	11,5	105%	110%	10,6	92%
III	Kết quả hoạt động kinh doanh	đồng	125.062.181.886	97%	100%	126.970.000.000	102%
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	đồng	121.953.441.306	99%	98%	125.070.000.000	103%
-	Cấp nước	"	117.051.921.085	99%	98%	120.300.000.000	103%
-	Lắp đặt nhỏ	"	2.588.668.175	106%	104%	2.600.000.000	100%
-	Dịch vụ bơi lội	"	249.623.637	56%	54%	470.000.000	188%
-	Nước lọc SOWA	"	1.270.052.746	93%	93%	1.200.000.000	94%
-	Xây dựng cơ bản	"	112.870.000	21%			0%
-	Kinh doanh vật tư	"	680.305.663	120%	136%	500.000.000	73%
2	Giá vốn hàng bán	đồng	86.593.176.640	94%	99%	87.070.000.000	101%
-	Chi phí lương	đồng	30.952.969.400		101%	33.082.000.000	107%
11	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	đồng	19.478.106.000	109%	100%	20.700.000.000	106%
13	Lợi nhuận sau thuế TNDN	đồng	18.058.321.469	114%	104%	18.500.000.000	102%
4	Trả cổ tức	"	12.500.000.000	161%	125%	12.500.000.000	100%
5	Tỷ lệ cổ tức trên vốn điều lệ	%	12,5	100%	125%	>12,5	
V	Vốn điều lệ	đồng	100.000.000.000	161%	100%	100.000.000.000	100%



## Chi tiêu Kế hoạch năm 2021:

▪ Sản lượng thương phẩm:	10.830.000m <sup>3</sup>	Doanh thu:	120,3 tỷ đồng
▪ Số lượng khách hàng:	56.645 đồng hồ		
▪ Tỷ lệ thất thoát:	10,6%		
▪ Dịch vụ bơi lội:	26.000 vé	Doanh thu:	0,47 tỷ
▪ Tổng doanh thu:		Doanh thu:	126,97 tỷ
▪ Lợi nhuận trước thuế:			20,7 tỷ
▪ Lợi nhuận sau thuế:			18,5 tỷ
▪ Trả cổ tức:	>12,5%		

## 4. Các nhiệm vụ trọng tâm năm 2021 :

## a) Đầu tư cho mở rộng phát triển sản xuất :

Khẩn trương sớm triển khai các dự án phát triển nguồn, phát triển mạng để mở rộng vùng phục vụ gắn với thực hiện chỉ tiêu cung cấp nước sạch cho 100% hộ dân nội thị và vùng ven. Cải tạo và phát triển mạng lưới cấp nước nhằm đảm bảo tiếp nhận nguồn nước mới và đáp ứng tốt cho nhu cầu dùng nước của mọi đối tượng cũng là đảm bảo an ninh nguồn nước, giảm tình trạng khai thác nước ngầm và sử dụng các nguồn nước khác của người dân.

## Các dự án cần triển khai thực hiện đầu tư gồm:

- Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy nước Bản Mòng thành phố Sơn La, công suất 27.500 m<sup>3</sup>/ngày đêm và các tuyến ống truyền tải nước sạch. Tổng mức đầu tư khoảng 267,5 tỷ đồng, phân kỳ đầu tư thành 3 giai đoạn, giai đoạn 1 tăng công suất phục vụ thêm 9200m<sup>3</sup>/ngày đêm. Theo quy hoạch và thực hiện chủ trương của tỉnh, dự án này cần đẩy nhanh tiến độ thi công, sớm hoàn thành đưa vào sử dụng nhằm đảm bảo an ninh nguồn nước cho Thành phố Sơn La. Dự án này do Công ty CP VBIC Sơn La thực hiện, Công ty CP cấp nước Sơn la là 1 cổ đông cùng tham gia đầu tư.

Riêng phần mạng lưới đường ống tiếp nhận, truyền tải và phân phối nước sạch sẽ do Công ty CP cấp nước Sơn la thực hiện. Năm 2021 Công ty triển khai các bước khảo sát thiết kế và lập dự toán tuyến ống trình HĐQT phê duyệt.

## Các dự án cần triển khai các bước chuẩn bị đầu tư gồm:

- Dự án Hệ thống cấp nước sinh hoạt Khu trung tâm hành chính huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La, công suất 3.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Tổng mức đầu tư khoảng 40 tỷ đồng, phân kỳ đầu tư thành 2 giai đoạn, giai đoạn 1 đáp ứng nhu cầu sử dụng 1500m<sup>3</sup>/ngày đêm.
- Dự án nhà máy nước Chiềng Dong và các tuyến ống truyền tải nước sạch kết nối thành phố Sơn La và huyện Mai Sơn, công suất 20.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Tổng mức đầu tư khoảng 260,6 tỷ đồng.
- Đầu tư xây dựng mới trụ sở làm việc cho văn phòng Công ty và Chi nhánh Thuận Châu.
- Ngoài ra vẫn tiếp tục đầu tư ứng dụng công nghệ mới để cải tạo nâng cấp các khu xử lý nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm.

Các dự án này nêu trên đều phải phân đoạn đầu tư sao cho phù hợp với nhu cầu và quy hoạch phát triển đô thị của tỉnh cũng như khả năng tài chính và hiệu quả của việc đầu tư.

## b) Tập trung các giải pháp để tăng sản lượng nước:

Tăng cường công tác quản lý khách hàng, kiểm soát, phân loại chi tiết từng đối tượng để tìm ra nguyên nhân giảm sản lượng cũng như đưa ra các giải pháp xử lý phù hợp.



Phát triển khách hàng, mở rộng địa bàn cấp nước ra các vùng ven đô thị.

Cân nhắc phương án thỏa thuận giá nước sạch theo cơ chế linh hoạt với các khách hàng lớn, mua bán nước sạch theo nguyên tắc giá nước giảm tương ứng với lượng nước sử dụng tăng.

Đề nghị tinh sớm giao nhiệm vụ để các cơ quan quản lý và chính quyền địa phương triển khai thực hiện Nghị định 167/2018/NĐ-CP của CP về Quy định Hạn chế khai thác nước dưới đất nhằm hạn chế tiến tới chấm dứt tình trạng khoan giếng.

**c) Công tác phát triển khách hàng và nâng cao chất lượng dịch vụ cấp nước:**

Tiếp tục cải tiến hệ thống quản lý, vận hành và tái cấu trúc hợp lý hóa mạng lưới cấp nước. Nâng cao chất lượng sản phẩm, cải thiện lưu lượng, áp lực nước, kéo dài thời gian cấp nước liên tục (Phấn đấu mục tiêu cấp nước 24h/ngày).

Ứng dụng công nghệ thông tin và đào tạo trang bị kiến thức và kỹ năng chăm sóc khách hàng cho cán bộ công nhân để cải thiện nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng.

Xây dựng được quy trình chăm sóc khách hàng và chính sách ưu đãi khuyến khích các khách hàng lớn. Tích cực tìm kiếm để tiếp cận khai thác các khách hàng tiềm năng.

**d) Công tác quản lý chất lượng nước và cấp nước an toàn:**

Xây dựng hoàn chỉnh kế hoạch cấp nước an toàn trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Chủ động sẵn sàng ứng phó với biến đổi khí hậu, ô nhiễm nguồn nước. Đảm bảo cấp nước an toàn, thực hiện nghiêm túc các giải pháp kiểm soát, phòng ngừa, khắc phục rủi ro đã đề ra.

Đề nghị UBND tỉnh giao nhiệm vụ cho các ngành và địa phương tập trung giải quyết các vấn đề: Quy hoạch cấm mọc hành lang bảo vệ các nguồn nước sinh hoạt để bảo vệ an toàn nguồn cấp nước. Triển khai hoàn thiện việc khoanh định vùng hạn chế khai thác nước dưới đất.

**e) Công tác tài chính:**

Tăng cường sự chỉ đạo, quản lý và hướng dẫn nghiệp vụ để các đơn vị thực hiện đúng pháp luật nhà nước và quy định của Công ty.

Tăng cường công tác quản lý kiểm tra, giám sát tài chính đối với việc sử dụng các loại chi phí và giá thành sản phẩm của doanh nghiệp.

Cải tiến nâng cao chất lượng của công tác kế toán quản trị nhằm đáp ứng các mục tiêu:

- Cung cấp các thông tin cần thiết để giúp lãnh đạo công ty điều hành hoạt động SX và có các quyết định kinh doanh hợp lý.
- Xây dựng được các khoản dự toán ngân sách cho các mục tiêu hoạt động, đặc biệt là hoạt động đầu tư các dự án phát triển.
- Huy động và sử dụng các nguồn vốn sao cho hợp lý, không cho phép mất cân đối tài chính.

**f) Tiếp tục sửa đổi hoàn thiện các quy chế quản lý nội bộ:**

Thường xuyên chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động. Thực hiện tốt quy chế dân chủ cơ sở, tạo môi trường làm việc tốt, động viên khuyến khích CBCNV phát huy năng lực bản thân hoàn thành tốt công việc được giao, đóng góp vào sự phát triển chung của Công ty.

Cần tiếp tục rà soát lại các định mức lao động, đơn giá khoán, áp dụng phù hợp với từng thời điểm và điều kiện sản xuất của từng đơn vị để đảm bảo bình đẳng và khuyến khích được người lao động gắn bó với công ty và nâng cao hiệu quả làm việc.

Sửa đổi hoàn thiện các quy chế quản lý nội bộ để giúp công tác quản lý điều hành công ty dễ dàng, tuân thủ luật pháp và điều lệ Công ty. Qua đó mỗi cá nhân và tập thể từ bộ máy quản trị



điều hành tới người lao động trong doanh nghiệp đều có thể ý thức được trách nhiệm, nghĩa vụ cũng như quyền lợi của mình khi thực thi nhiệm vụ.

Cải tiến quy chế tiền lương, tiền thưởng cho người lao động căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh hằng năm và mức độ hoàn thành công việc của người lao động nhưng phải gắn với các tiêu chí cụ thể đối với từng đơn vị, từng bộ phận trong doanh nghiệp.

Xây dựng quy chế trả thù lao, tiền thưởng cho thành viên Hội đồng quản trị, trả lương, thưởng cho Tổng giám đốc và người quản lý khác theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.

Trên đây là Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị và tình hình thực hiện nhiệm vụ SXKD của Công ty năm 2020 và phương hướng nhiệm vụ năm 2021. Rất mong nhận được ý kiến đóng góp của các quý vị cổ đông.

Trân trọng cảm ơn ./.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Hồng



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA**

Địa chỉ: Số 55, đường Tô Hiệu, tổ 5, phường Tô Hiệu, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	121,953,441,306	123,502,798,400
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		121,953,441,306	123,502,798,400
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	86,593,176,640	92,297,001,682
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		35,360,264,666	31,205,796,718
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2,451,836,779	4,114,416,498
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	349,690,554	2,183,773,723
Trong đó: chi phí lãi vay	23		349,690,554	1,846,762,129
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	17,223,402,237	15,136,760,415
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20,239,008,654	17,999,679,078
11. Thu nhập khác	31	VI.6	656,903,801	866,591,147
12. Chi phí khác	32	VI.7	1,417,806,455	972,607,847
13. Lợi nhuận khác	40		(760,902,654)	(106,016,700)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19,478,106,000	17,893,662,378
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1,419,784,531	2,018,601,406
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>18,058,321,469</u>	<u>15,875,060,972</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	<u>2,908</u>	<u>2,460</u>
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	<u>2,908</u>	<u>2,460</u>

Lập, ngày ... tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lù Thị Thanh XuânBùi Thanh TùngTrần Quyết Chiến



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA**

Địa chỉ: Số 55, đường Tô Hiệu, tổ 5, phường Tô Hiệu, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>49,047,860,964</b>	<b>47,061,183,980</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>27,831,532,918</b>	<b>8,498,579,168</b>
1. Tiền	111		4,331,532,918	3,498,579,168
2. Các khoản tương đương tiền	112		23,500,000,000	5,000,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	<b>4,000,000,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	4,000,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>10,721,670,078</b>	<b>21,775,920,298</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	10,033,876,193	9,756,187,064
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	525,630,740	1,950,709,700
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	8,500,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	162,163,145	1,569,023,534
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>10,494,657,968</b>	<b>12,755,311,272</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.6	10,817,363,671	13,078,016,975
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.6	(322,705,703)	(322,705,703)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		-	<b>31,373,242</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	31,373,242
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA**

Địa chỉ: Số 55, đường Tô Hiệu, tổ 5, phường Tô Hiệu, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>94,797,502,179</b>	<b>100,340,180,775</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>82,065,917,015</b>	<b>83,979,956,911</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	82,065,917,015	83,979,956,911
<i>Nguyên giá</i>	222		284,337,144,095	268,320,971,108
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(202,271,227,080)	(184,341,014,197)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.9	<b>2,800,024,606</b>	<b>7,563,846,886</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2,800,024,606	7,563,846,886
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>8,000,000,000</b>	<b>8,000,000,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2	8,000,000,000	8,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1,931,560,558</b>	<b>796,376,978</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	1,931,560,558	796,376,978
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>143,845,363,143</b>	<b>147,401,364,755</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA**

Địa chỉ: Số 55, đường Tô Hiệu, tổ 5, phường Tô Hiệu, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>34,492,654,487</b>	<b>46,465,375,708</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>16,172,993,421</b>	<b>19,988,289,593</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	837,386,650	273,497,800
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	64,487,500	148,597,055
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	844,170,746	1,024,955,482
4. Phải trả người lao động	314		3,695,611,959	3,037,560,018
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13a	3,030,301,012	8,199,323,013
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	6,071,194,958	6,077,495,629
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.15	1,629,840,596	1,226,860,596
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>18,319,661,066</b>	<b>26,477,086,115</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13b	12,248,466,108	14,322,097,637
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	6,071,194,958	12,154,988,478
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA**

Địa chỉ: Số 55, đường Tô Hiệu, tổ 5, phường Tô Hiệu, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>109,352,708,656</b>	<b>100,935,989,047</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>109,352,708,656</b>	<b>100,935,989,047</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100,000,000,000	62,096,300,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100,000,000,000	62,096,300,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(1,410,000)	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	27,658,140,494
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9,189,989,678	11,017,419,575
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		86,857,715	11,017,419,575
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9,103,131,963	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		164,128,978	164,128,978
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>143,845,363,143</b>	<b>147,401,364,755</b>

Lập, ngày ... tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lù Thị Thanh Xuân

Bùi Thanh Tùng

Trần Quyết Chiến